TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 18/7/2022
V/ v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hà Thị Dung.
2. Ông Đinh Thanh Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hương Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2022, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2022 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2022/QĐXX-ST ngày 08 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Mai Tuấn T, sinh năm 1956.
Nơi đăng ký HKTT: Phố G, thị trấn T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)
2. Bị đơn: Bà Đào Thị H, sinh năm 1964.
Nơi đăng ký HKTT: Phố G, thị trấn T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.
Hiện đang lao động xuất khẩu ở nước X. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Mai Tuấn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Đào Thị H tự nguyện tìm hiểu và tự nguyện đến với nhau, không ai lừa gạt ai. Ngày 06/4/1984 vợ chồng có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và cũng sống chung từ đó. Nhưng do không hiểu biết pháp luật nên không đăng ký kết hôn. Quá trình vợ chồng chung sống có 03 người con chung. Năm 2002 bà H đi Đài Loan để kiếm thêm thu nhập, đến năm 2007 bà H có về Việt Nam ở được khoảng một năm. Thời điểm đó ông T đang làm

trong miền nam, đến khi ông về nhà thì được biết bà H lại tiếp tục sang nước X để làm việc và không thông báo cho ông được biết. Từ năm 2007 đến nay bà Hạnh vẫn làm việc ở nước X, khoảng 2 năm bà H về Việt Nam một lần, mỗi lần về ở được khoảng 10 đến 15 ngày. Ông cũng đã cố gắng để cải thiện tình cảm với bà H nhưng không được. Mấy năm gần đây vợ chồng không còn liên lạc, quan tâm gì đến nhau. Xác định ông và bà H không còn tình cảm nên ông có nguyện vọng được giải quyết ly hôn với bà H.

Về con chung: Quá trình chung sống ông và bà H có 03 người con chung. Con lớn là Mai Trường G, sinh năm 1984; con thứ hai là Mai Văn H1, sinh năm 1994; con thứ ba là Mai Thị Hà L, sinh năm 1991. Cả ba con đều đã trưởng thành nên ông không đề nghị gì.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản làm việc ngày 10/6/2022 giữa Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên với anh Mai Trường G, sinh năm 1984 – Địa chỉ: Tổ dân phố G, thị trấn T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên là con trai cả của ông Mai Tuấn T và bà Đào Thị H, xác định được: Sau khi nhận các văn bản của Toà án, anh có thông tin cho bà H được biết việc ông T đang yêu cầu xin ly hôn với bà thì bà H có trao đổi lại: *"Bà H đi lao động xuất khẩu tại Đài Loan cách đây 15 đến 16 năm (do quá lâu nên anh G cũng không nhớ chính xác thời điểm bà H đi). Sau đó bà H có về Việt Nam được 1 đến 2 năm rồi lại tiếp tục đi lao động xuất khẩu tại nước X. Hiện nay bà H vẫn đang ở nước X làm việc nhưng anh G không có địa chỉ cụ thể của bà. Mấy năm gần đây do tình hình dịch bệnh nên bà không về Việt Nam. Tại buổi làm việc bà H có gọi điện trực tiếp về cho biết: Về quan hệ hôn nhân bà và ông T được tự nguyện đến với nhau, năm 1984 chung sống với nhau như vợ chồng nhưng do không hiểu biết nên không đăng ký kết hôn. Ông bà có 03 người con như ông T đã khai là đúng. Nay bà được biết ông T làm thủ tục ly hôn tại Tòa án, do bà và ông T không có đăng ký kết hôn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết quan hệ hôn nhân với ông T theo quy định của pháp luật, nếu phải ly hôn bà hoàn toàn nhất trí, xác định ông T và bà không còn tình cảm. Các con đều đã trưởng thành nên bà không đề nghị giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Xác định không có. Hiện bà đang ở nước ngoài không về nước để giải quyết vụ án được nên bà đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật".*

Tại biên bản làm việc ngày 10/6/2022 giữa Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên và cán bộ Tư pháp - Ủy ban nhân dân thị trấn G, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, tiến hành xác minh về việc ông Mai Tuấn T và bà Đào Thị H có đăng ký

kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn G, huyện P, tỉnh Thái Nguyên không. Cán bộ tư pháp đã tiến hành kiểm tra, rà soát toàn bộ sổ lưu trữ đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn G và xác định không có ông Mai Tuấn T đăng ký kết hôn với bà Đào Thị H tại Ủy ban nhân dân thị trấn G, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại Công văn số 7540/QLXNC-P5 ngày 14/4/2022 của Cục quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an xác định bà Đào Thị H, có thông tin xuất nhập cảnh nhiều lần, lần cuối xuất cảnh ngày 24/8/2019 qua cửa khẩu Hữu Nghị, hiện chưa có thông tin nhập cảnh. Hội đồng xét xử xác định, đây là vụ án yêu cầu ly hôn có yếu tố nước ngoài, thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, theo quy định tại Điều 37 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn ông Mai Tuấn T chỉ cung cấp được địa chỉ cư trú cuối cùng của bà H ở Việt Nam mà không cung cấp được địa chỉ của bà H ở nước ngoài. Quá trình giải quyết vụ án, thông qua đại diện thân nhân của bà H là anh Mai Trường G (là con đẻ), có đủ căn cứ xác định bà H vẫn liên hệ với anh G nhưng anh cũng không cung cấp được địa chỉ của bà H và bà H cũng không có lời khai bằng văn bản gửi về cho Toà án. Toà án đã yêu cầu đến lần thứ hai nhưng anh G cũng vẫn không cung cấp địa chỉ của bà H ở nước ngoài. Do vậy, căn cứ công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Toà án nhân dân tối cao về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ. Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung: Ông Mai Tuấn T và bà Đào Thị H có được tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1984 và được tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Tuy nhiên do ông T và bà H không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật do không hiểu biết pháp luật.

Theo ông Mai Tuấn T khai: Sau khi tổ chức cưới hỏi thì từ năm 1984 vợ chồng cùng chung sống với nhau tại phố G, thị trấn T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Quá trình chung sống vợ chồng có 03 người con chung. Thời gian đầu có hạnh phúc nhưng do hoàn cảnh kinh tế nên từ năm 2002 bà H đi lao động xuất khẩu ở nước ngoài (Đài Loan) để kiếm thêm thu nhập. Từ khi đi lao động xuất khẩu đến nay bà H cũng ít khi về nước và mỗi lần về thời gian ở lại Việt Nam cũng không

được lâu. Vì khoảng cách địa lý ở xa nhau, vợ chồng không có sự chia sẻ, quan tâm đến nhau nên mấy năm gần đây ông T và bà H không còn liên lạc với nhau. Hiện ông T xác định không còn tình cảm với bà H, đề nghị được giải quyết ly hôn với bà H.

Phía bị đơn bà H, mặc dù không có lời khai bằng văn bản gửi về Tòa án nhưng thông qua đại diện thân nhân ở trong nước (con đẻ của bà H), bà cũng xác định vợ chồng hiện không còn tình cảm tuy nhiên do không đăng ký kết hôn nên bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Nếu Tòa giải quyết ly hôn với ông T bà cũng nhất trí. Theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và quy định tại khoản 1, thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Bộ Tư Pháp- Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định "*Theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn, nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Toà án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung. Cần chú ý là trong trường hợp sau khi quan hệ vợ chồng đã được xác lập họ mới thực hiện việc đăng ký kết hôn, thì quan hệ vợ chồng của họ vẫn được công nhận kể từ ngày xác lập (ngày họ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng), chứ không phải là chỉ được công nhận kể từ ngày đăng ký kết hôn*". Như vậy theo quy định của pháp luật đối với trường hợp ông Mai Tuấn T và bà Đào Thị H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1984, chưa đăng ký kết hôn theo quy định được coi là hôn nhân thực tế và khi ông T có yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết ly hôn theo quy định. Hiện nay cả ông T và bà H đều xác định không còn liên lạc với nhau, vợ chồng không còn tình cảm. Như vậy, có căn cứ cho thấy giữa ông T và bà H mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng, ông bà đều nhất trí xin ly hôn. Hội đồng xét xử thấy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T cho ông T được ly hôn bà H là phù hợpvới thực tế và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam, Nghị quyết số 35 của Quốc hội và thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Bộ Tư Pháp- Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Về con chung: Ông T và bà H khai quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung. Con lớn là Mai Trường G, sinh năm 1984; con thứ hai là Mai Văn H1, sinh năm 1994; con thứ ba là Mai Thị Hà L, sinh năm 1991. Cả ba con đều đã trưởng thành (đủ 18 tuổi) nên Hội đồng xét xử không phải giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông T không yêu cầu giải quyết. Phía bà H không có lời khai bằng văn bản, thể hiện ý kiến, quan điểm của mình nên Hội đồng xét xử không giải quyết về tài sản chung, nợ chung. Các bên đương sự cũng có quyền khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác khi có đủ căn cứ và có yêu cầu.

[3] Án phí: Ông T phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên do ông T là người cao tuổi nên theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quảnlý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn toàn bộ án phí ly hôn gia đình sơ thẩm cho ông T.

[4] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, cho ông T được ly hôn với bà H. Con chung: đã trưởng thành, không giải quyết; Tài sản chung và nợ chung không giải quyết. Do ông T là người cao tuổi nên ông T không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sở thẩm. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát là có căn cứ, được chấp nhận.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 37, Điều 39 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 91 luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết số 35 của Quốc hội và thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Bộ Tư Pháp - Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của ông Mai Tuấn T. Ông Mai Tuấn T được ly hôn với bà Đào Thị H.

2. Về con chung: Đã trưởng thành.

3. Tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

4. Án phí: Ông Mai Tuấn T không phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, ông T được hoàn trả lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000101 ngày 25/4/2022 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

Ông T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án;Bà H được quyền kháng cáo trong hạn một tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh;
- Cục THADS tỉnh;
- UBND TT G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Thủy